

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: **451/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 06-4-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.
- Ông Nguyễn Thành Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1479/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: 355 X, Y, NSW 2170 Australia.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Hồ Ngọc Hiền T1 – Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Đăng Anh T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Căn hộ số 05 tầng 14 Block B chung cư K, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/02/2023 và những lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Tuấn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Huỳnh Đăng Anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96/KH, quyển số 01/2003 ngày 01/10/2003. Sau khi kết hôn, thời gian đầu giữa tôi và bà T sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, lối sống. Ông

và bà T đã ly thân, hiện tại ông đang sinh sống và làm việc tại nước Úc, bà T vẫn ở Việt Nam. Do mâu thuẫn không giải quyết được, không có điều kiện gặp nhau nên khả năng đoàn tụ vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị được ly hôn với bà Huỳnh Đăng Anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Huỳnh Đăng Anh T có hai con chung là trẻ Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/10/2006, giới tính: Nam và trẻ Nguyễn Khang D, sinh ngày 28/3/2009, giới tính: Nam. Hiện nay 02 trẻ đang sống cùng bà T; ông đồng ý giao 02 con chung cho bà T là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; ông không cấp dưỡng nuôi các con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Vì bận việc, ông yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

- Bị đơn bà Huỳnh Đăng Anh T trình bày: Bà thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Tuấn A về thời điểm kết hôn và mâu thuẫn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông Nguyễn Tuấn A xin ly hôn, bà T cũng đồng ý được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn A để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Tuấn A có hai con chung là trẻ Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/10/2006, giới tính: Nam và trẻ Nguyễn Khang D, sinh ngày 28/3/2009, giới tính: Nam. Hiện nay hai trẻ đang sống cùng bà và bà đồng ý là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng các con chung; bà không yêu cầu ông Nguyễn Tuấn A cấp dưỡng nuôi các con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Tại bản luận cứ nộp cho Tòa án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tuấn A và bà Huỳnh Đăng Anh T là vợ chồng hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01/10/2003. Cả ông A và bà T cũng đều thừa nhận là tình trạng hôn nhân mâu thuẫn và không thể hàn gắn được, và cả hai người cũng đồng ý ly hôn nên phù hợp với quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung và cấp dưỡng: Ông Nguyễn Tuấn A đồng ý giao 02 con chung là trẻ Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/10/2006, giới tính: Nam và trẻ Nguyễn Khang D, sinh ngày 28/3/2009, giới tính: Nam cho bà T là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung; Ông Nguyễn Tuấn A không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Vì các căn cứ và lập luận nêu trên, Luật sư kính đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn A.

Luật sư có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Tuấn A và bà Huỳnh Đăng Anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Căn cứ theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông A và bà T là hôn nhân hợp pháp.

Bị đơn cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nguyên đơn hiện cư trú tại nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại Khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn A được ly hôn bà Huỳnh Đăng Anh T. Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của ông Nguyễn Tuấn A và bà T thì thực tế sau khi kết hôn hai bên phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được, ông Nguyễn Tuấn A hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài, không liên hệ với bà T ở Việt Nam. Xét thấy, do khoảng cách địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có sự gắn kết sâu đậm, hai bên đang sinh sống và làm việc ở hai nước khác nhau nên không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó ông Nguyễn Tuấn A yêu cầu được ly hôn được ly hôn với bà Huỳnh Đăng Anh T là có cơ sở theo Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Ông Nguyễn Tuấn A và bà Huỳnh Đăng Anh T có hai con chung là trẻ Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/10/2006, giới tính: Nam và trẻ Nguyễn Khang D, sinh ngày 28/3/2009, giới tính: Nam. Hai người con chung từ

nhỏ đã ở chung với bà T, được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo. Tại bản tự khai, trình bày nguyện vọng thì hai cháu đều có nguyện vọng tiếp tục được sống chung với mẹ. Để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường và không làm xáo trộn sinh hoạt của hai con, tạo điều kiện tốt nhất cho hai con chung tiếp tục có cuộc sống cũng như việc học hành, giáo dục được ổn định. Ông Nguyễn Tuấn A và bà Huỳnh Đăng Anh T cùng thỏa thuận giao hai con chung cho bà Huỳnh Đăng Anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Tuấn A không cấp dưỡng tiền nuôi các con chung.

Xét thấy, sự tự nguyện này của ông Nguyễn Tuấn A và bà T là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của các con đều mong muốn sống cùng bà T. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của ông Nguyễn Tuấn A và bà T.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

[4] Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Tuấn A phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Tuấn A và bà Huỳnh Đăng Anh T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn A.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tuấn A được ly hôn bà Huỳnh Đăng Anh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 96/KH, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/10/2003 cho ông Nguyễn Tuấn A và bà Huỳnh Đăng Anh T không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao hai con chung là con chung là trẻ Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/10/2006, giới tính: Nam và trẻ Nguyễn Khang D, sinh ngày

28/3/2009, giới tính: Nam cho bà Huỳnh Đăng Anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ông Nguyễn Tuấn A không cấp dưỡng tiền nuôi các con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu được quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), ông Nguyễn Tuấn A chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông Nguyễn Tuấn A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2021/0004121 ngày 06/2/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Tuấn A đã nộp đủ tiền án phí.

3. Ông Nguyễn Tuấn A được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án. Bà Huỳnh Đăng Anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.(Linh/14b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Duyên

